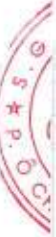


Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính Quý II
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30/06/2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh Chứng khoán số 63/GPĐC-UBCK

ngày 01 tháng 06 năm 2026

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là GPHĐKDCK số 63/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 06 năm 2026.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp

0106393583

ngày 08 tháng 06 năm 2026

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 06 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Phương Anh
Ông Hoàng Hà
Ông Phạm Thế Anh
Bà Nguyễn Minh Hằng
Ông Phạm Xuân Thanh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên HĐQT độc lập
Thành viên HĐQT
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hoa
Bà Vũ Thị Hương
Bà Lê Thu Trang

Trưởng Ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Hà
Bà Phùng Thị Thanh Hà
Ông Lê Thành Nam
Bà Phạm Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện
theo pháp luật

Ông Phan Phương Anh

Chủ tịch HĐQT

Trụ sở đăng ký

Khu vực 1 - Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB
Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		32.933.203.856.351	30.570.217.920.387
I.	Tài sản tài chính	110		32.927.897.958.263	30.551.105.307.265
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	3.499.341.587.087	2.431.266.116.691
1.1.	Tiền	111.1		3.499.341.587.087	2.431.266.116.691
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7(a)	3.024.369.730.910	3.104.483.142.733
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7(b)	4.486.156.381.491	6.714.472.421.784
4.	Các khoản cho vay	114	7(c)	16.828.053.547.020	15.040.584.813.320
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7(d)	4.791.250.212.991	3.092.748.059.694
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7(e)	(27.440.878.619)	(27.440.878.619)
7.	Các khoản phải thu	117	8	283.359.388.855	174.798.590.958
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8	283.359.388.855	174.798.590.958
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận, các khoản đầu tư đáo hạn	117.3	8	96.538.423.958	29.767.353.266
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	8	186.820.964.897	145.031.237.692
8.	Trả trước cho người bán	118	9	12.278.835.856	11.044.645.844
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	10	33.078.288.257	9.014.015.780
12.	Các khoản phải thu khác	122	11	6.229.459.199	7.920.148.920
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	12	(8.778.594.784)	(7.785.769.840)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		5.305.898.088	19.112.613.122
1.	Tạm ứng	131		200.428.870	81.881.673
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		306.990.886	228.436.886
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	13	4.458.963.892	3.454.012.871
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	14	90.000.000	15.090.000.000
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	23	-	17.529.222
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		249.514.440	240.752.470

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		1.222.193.490.498	206.112.065.455
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		1.022.000.000.000	-
2.	Các khoản đầu tư	212		1.022.000.000.000	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7(b)	1.022.000.000.000	-
II.	Tài sản cố định	220		102.881.077.444	117.056.997.413
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	15	85.435.006.135	98.351.829.368
	- Nguyên giá	222		309.790.417.071	305.896.987.831
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(224.355.410.936)	(207.545.158.463)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	16	17.446.071.309	18.705.168.045
	- Nguyên giá	228		111.295.412.169	105.827.937.576
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(93.849.340.860)	(87.122.769.531)
V.	Tài sản dài hạn khác	250		97.312.413.054	89.055.068.042
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	14	2.655.100.617	2.494.566.867
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	17	58.578.370.730	54.244.781.580
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		5.877.621.058	2.124.489.351
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	20.000.000.000	20.000.000.000
5.	Tài sản dài hạn khác	255	19	10.201.320.649	10.191.230.244
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34.155.397.346.849	30.776.329.985.842

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		22.213.738.431.983	22.781.531.321.125
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		19.682.232.531.203	21.219.949.764.436
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	20	15.354.612.523.262	17.730.048.954.174
1.1	Vay ngắn hạn	312		15.354.612.523.262	17.730.048.954.174
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	14.392.515.408	43.904.051.447
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	22	6.646.820.227	12.460.795.794
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		3.876.219.302.000	2.873.167.402.000
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	23	110.193.759.751	184.887.419.422
11.	Phải trả người lao động	323		3.417.624.252	5.974.991.485
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		5.663.788.397	2.670.138.711
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	24	204.399.317.465	292.859.664.996
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		4.292.730.325	3.376.203.379
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	25	10.377.964.281	9.649.593.267
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		92.016.185.835	60.950.549.761
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		2.531.505.900.780	1.561.581.556.689
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	26	2.531.505.900.780	1.561.581.556.689
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		11.941.658.914.866	7.994.798.664.717
I.	Vốn chủ sở hữu	410		11.941.658.914.866	7.994.798.664.717
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	27	10.172.650.689.673	6.750.284.049.673
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		10.009.634.510.000	6.587.267.870.000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		10.009.634.510.000	6.587.267.870.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		163.759.790.000	163.759.790.000
1.5.	Cổ phiếu quỹ	411.5		(743.610.327)	(743.610.327)
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		24.516.764.528	24.516.764.528
6.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.625.982.305	1.625.982.305
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		1.742.865.478.360	1.218.371.868.211
7.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1.751.281.419.057	1.214.775.282.087
7.2.	Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện	417.2		(8.415.940.697)	3.596.586.124
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		34.155.397.346.849	30.776.329.985.842

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (VND)	002	28(a)	9.883.660.000	9.883.660.000
4.	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004	28(b)	521.771.941.574	522.022.219.440
5.	Ngoại tệ các loại	005	28(c)		
	USD			88	88
	JPY			780	780
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006	27(c)	1.000.933.410	658.696.746
7.	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	007	27(c)	30.041	30.041
8.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán (VND)	008	28(d)	6.624.701.310.000	3.339.338.270.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	009		-	-
10.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán (VND)	010		-	820.000.000
12.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán (VND)	012	28(e)	60.545.580.000	60.545.580.000
14.	Chứng quyền (Số lượng)	014		-	13.972.900
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	28(f)	65.247.572.470.000	65.082.428.340.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		35.751.041.950.000	36.884.301.110.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.134.998.030.000	3.287.799.480.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		22.923.753.410.000	20.635.836.200.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		3.951.539.420.000	3.571.263.730.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		486.239.660.000	703.227.820.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	28(g)	574.404.000.000	1.606.396.000.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		470.404.320.000	102.120.490.000
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		103.999.680.000	1.504.275.510.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	28(h)	709.850.790.000	638.258.820.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B01a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024.b	28(i)	753.160.000	855.440.000
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		3.853.459.711.351	4.632.778.248.863
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	28(j)	3.477.598.526.416	4.249.811.256.637
7.1.a	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1	28(j)	173.102.022.020	182.797.580.852
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	28(j)	201.183.361.932	101.605.089.728
7.4.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	28(k)	1.575.800.983	98.564.321.646
8.	Phải trả của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031	28(l)	3.851.883.910.368	4.534.213.927.217
8.1.	Phải trả của Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.1		3.806.689.978.345	4.485.760.517.620
8.2.	Phải trả của Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	031.2		45.193.932.023	48.453.409.597
9.	Phải trả của Tổ chức phát hành chứng khoán	032	28(m)	1.450.282.701	98.438.803.364
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	28(n)	125.518.282	125.518.282

Ngày 06 tháng 07 năm 2026


Tạ Duy Chung
 Kế toán tổng hợp


Nguyễn Văn Học
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Ngân
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý II năm 2026

Mẫu B02a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")	01					
a. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	29	325.572.157.834	172.851.568.393	471.497.430.162	299.468.777.315
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	31	330.659.756.192	179.568.476.809	493.644.939.720	286.541.799.654
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32(a)	752.051.900	(24.136.089.909)	(4.100.997.973)	(9.125.927.304)
d. Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền	01.4		-	16.257.660.000	-	16.221.948.800
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	32(b)	(5.839.650.258)	1.161.521.493	(18.046.511.585)	5.830.956.165
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32(c)	125.207.695.874	76.109.728.499	243.076.465.356	144.748.005.201
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	04	32(d)	465.440.851.554	308.845.773.308	904.774.719.372	585.952.318.886
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	33	65.231.470.151	20.932.707.542	102.303.847.147	61.374.231.596
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		163.614.067.934	191.912.161.375	404.953.212.278	325.368.498.290
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	-	817.947	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	34	11.119.529.044	9.766.020.877	21.514.369.376	16.632.395.528
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	35	14.235.454.545	1.580.000.000	16.237.272.727	5.244.281.600
			25.824.417.141	10.339.386.188	50.983.450.234	22.427.036.481
Cộng doanh thu hoạt động	20		1.196.245.644.077	792.337.346.182	2.215.341.584.599	1.461.215.544.897

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý II năm 2026

Mẫu B02a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		262.985.484.640	106.869.782.565	363.938.973.585	160.635.465.446
a. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	30	265.402.261.062	102.955.398.492	367.592.818.782	129.049.179.745
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	31	(1.797.940.204)	2.184.637.293	(2.671.036.130)	28.829.568.919
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		1.141.480.884	1.184.315.120	2.728.005.833	2.144.237.810
d. Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	21.4		(1.760.317.102)	545.431.660	(3.710.814.900)	612.478.972
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại			-	-	-	1.870.990.727
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		477.824.944	-	477.824.944	(77.357.664.986)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5.486.834.688	4.811.397.512	3.727.209.855	9.431.811.643
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	36	152.445.743.951	162.411.664.153	349.396.961.605	279.886.271.842
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		374.997	374.997	749.994	749.994
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		9.012.356.331	8.505.604.746	17.749.087.361	14.976.863.296
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.261.059.700	(489.796.533)	4.311.341.025	350.252.814
2.12. Chi phí hoạt động khác	32	37	15.000.000	6.999.996	515.000.000	20.999.996
Cộng chi phí hoạt động	40		432.684.679.251	282.116.027.436	740.117.148.369	389.815.740.772

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.758.291.631	1.197.168.218	4.259.417.610	3.479.320.411
IV. Cộng doanh thu hoạt động tài chính CHI PHÍ TÀI CHÍNH	50		1.758.291.631	1.197.168.218	4.259.417.610	3.479.320.411
4.2. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	52	38	314.468.018.463	177.116.879.613	594.136.143.177	339.070.127.978
Cộng chi phí tài chính	60		314.468.018.463	177.116.879.613	594.136.143.177	339.070.127.978
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		3.785.366.412	2.626.009.277	7.221.171.490	3.917.102.429
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		68.493.175.603	63.572.009.708	133.314.204.494	138.550.321.609
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)	70		378.572.695.979	268.103.588.366	744.812.334.679	593.341.572.520
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	40	434.920.555	4.422.255.023	2.217.708.325	18.268.175.845
8.2. Chi phí khác	72		1.775.147.856	-	1.775.147.856	147.888.040
CỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC (80 = 71 - 72)	80		(1.340.227.301)	4.422.255.023	442.560.469	18.120.287.805
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		377.232.468.678	272.525.843.389	745.254.895.148	611.461.860.325
(MANG SANG TRANG SAU)						

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động cho Quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
IX.						
	90		377.232.468.678	272.525.843.389	745.254.895.148	611.461.860.325
9.1.						
9.2.						
X.	100		76.514.848.030	51.471.052.186	152.908.905.175	121.385.377.140
10.1						
10.2						
XI.	200		300.717.620.648	221.054.791.203	592.345.989.973	490.076.483.185
XII.	300		-	(1.600.000.000)	-	-
12.1						
400	400		-	(1.600.000.000)	-	-

Ngày 06 tháng 07 năm 2026



(Signature)

Tạ Duy Chung
 Kế toán tổng hợp

(Signature)

Nguyễn Văn Học
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Ngân
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Lũy kế đến quý II năm nay VND	Lũy kế đến quý II năm trước VND
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	745.254.895.148	611.461.860.325
2.	Điều chỉnh cho các khoản:	02	453.614.014.510	255.915.629.125
	- Khấu hao tài sản cố định	03	26.186.123.802	26.991.189.781
	- Các khoản dự phòng	04	992.824.944	(77.336.664.990)
	- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	06	589.523.707.040	339.070.127.978
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(5.643.963.065)	(3.784.705.492)
	- Dự thu tiền lãi	08	(157.444.678.211)	(29.024.318.152)
3.	Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10	(6.381.851.030)	29.442.047.891
	- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)	11	(6.381.851.030)	29.442.047.891
4.	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	22.147.509.558	3.294.971.139
	- Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ)	19	22.147.509.558	3.294.971.139
5.	Thay đổi vốn lưu động	30	(1.187.047.410.201)	(2.463.766.159.479)
	- (Tăng) tài sản tài chính FVTPL	31	78.683.449.980	(1.173.000.323.763)
	- Giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	1.206.316.040.293	(702.329.928.706)
	- (Tăng) các khoản cho vay	33	(1.787.468.733.700)	(2.501.925.172.335)
	- (Tăng)/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(1.698.502.153.297)	1.038.559.211.214
	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	1.003.051.900.000	1.248.519.800.000
	- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	48.883.880.314	160.410.624.945
	- (Tăng) các khoản phải thu về các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(24.064.272.477)	(1.495.848.273)
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	1.708.218.943	(2.344.056.315)
	- (Tăng) các tài sản khác	40	14.784.046.428	(3.308.393.802)
	- (Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(140.919.062.669)	4.333.348.765
	- (Giảm) chi phí trả trước	42	(5.338.540.171)	2.837.928.912
	- Thuế TNDN đã nộp	43	(224.463.868.445)	(152.347.983.416)
	- Lãi vay đã trả	44	(602.027.226.096)	(337.520.698.766)
	- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	(7.048.165.579)	214.570.560
	- (Giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	2.993.649.686	14.475.778
	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(6.891.828.108)	1.838.107.554
	- Tăng phải trả người lao động	48	(2.557.367.233)	2.151.312.404
	- (Giảm) phải trả, phải nộp khác	50	992.759.899.430	(6.261.618.851)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(36.947.277.500)	(42.111.515.384)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	27.587.157.985	(1.563.651.650.999)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Lũy kế đến quý II năm nay VND	Lũy kế đến quý II năm trước VND
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(12.010.203.833)	(13.814.327.314)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	1.384.545.455	305.000.000
3.	Tiền thu về từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	4.259.417.610	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(6.366.240.768)	(13.509.327.314)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	3.422.366.640.000	-
3.	Tiền vay gốc	73	30.754.086.917.351	23.067.458.551.102
3.2.	Tiền vay khác	73.2	30.754.086.917.351	23.067.458.551.102
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(33.129.599.004.172)	(21.312.367.929.432)
4.3.	Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(33.129.599.004.172)	(21.312.367.929.432)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(107.536.607)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1.046.854.553.179	1.754.983.085.063
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	1.068.075.470.396	177.822.106.750
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	2.431.266.116.691	1.773.543.835.124
	Tiền	101.1	2.431.266.116.691	1.749.543.835.124
	Các khoản tương đương tiền	101.2	-	24.000.000.000
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	3.499.341.587.087	1.951.365.941.874
	Tiền	103.1	3.499.341.587.087	1.921.365.941.874
	Các khoản tương đương tiền	103.2	-	30.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý II năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
 (Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	Lũy kế đến quý II năm nay VND	Lũy kế đến quý II năm trước VND
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	168.203.819.765.449	126.805.220.702.086
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(170.523.693.573.667)	(131.941.751.926.670)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	1.667.231.367.841	7.177.862.780.924
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(11.302.535.883)	(9.285.385.909)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.340.597.062.516	372.345.762.759
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.437.585.583.179)	(375.767.323.403)
	Tăng tiền thuần trong kỳ	20	(760.933.496.923)	2.028.624.609.787
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	4.614.393.208.274	3.358.932.288.854
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	4.614.393.208.274	3.358.932.288.854
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	4.414.223.796.900	3.181.410.092.479
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	101.605.089.728	171.589.439.729
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	98.564.321.646	5.932.756.646
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	3.853.459.711.351	5.387.556.898.641
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	3.853.459.711.351	5.387.556.898.641
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	3.650.700.548.436	5.202.728.943.430
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	201.183.361.932	182.316.759.209
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	1.575.800.983	2.511.196.002

Ngày 06 tháng 07 năm 2026


 Tạ Duy Chung
 Kế toán tổng hợp


 Nguyễn Văn Học
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Kim Ngân
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý II năm 2026

Mẫu B04a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		1/1/2025	1/1/2026	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	30/06/2025	30/06/2026
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	VND	VND					VND	VND
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.062.944.519.673	6.750.284.049.673	-	-	3.422.366.640.000	-	6.062.944.519.673	10.172.650.689.673
1.1.	Cổ phiếu phổ thông	5.728.129.810.000	6.587.267.870.000	-	-	3.422.366.640.000	-	5.728.129.810.000	10.009.634.510.000
1.2.	Cổ phiếu quỹ	(743.610.327)	(743.610.327)	-	-	-	-	(743.610.327)	(743.610.327)
1.3.	Thặng dư vốn cổ phần	335.558.320.000	163.759.790.000	-	-	-	-	335.558.320.000	163.759.790.000
2.	Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.516.764.528	24.516.764.528	-	-	-	-	24.516.764.528	24.516.764.528
7.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.625.982.305	1.625.982.305	-	-	-	-	1.625.982.305	1.625.982.305
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	819.451.590.106	1.218.371.868.211	524.385.646.787	78.922.354.556	769.606.632.303	245.113.022.154	1.264.914.882.337	1.742.865.478.360
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	789.317.719.875	1.214.775.282.087	524.385.646.787	44.613.190.954	769.415.531.346	232.909.394.376	1.269.090.175.708	1.751.281.419.057
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	30.133.870.231	3.596.586.124	-	34.309.163.602	191.100.957	12.203.627.778	(4.175.293.371)	(8.415.940.697)
	TỔNG CỘNG	6.908.538.856.612	7.994.798.664.717	524.385.646.787	78.922.354.556	4.191.973.272.303	245.113.022.154	7.354.002.148.843	11.941.658.914.866

Ngày 06 tháng 07 năm 2026



Tạ Duy Chung
 Kế toán tổng hợp



Nguyễn Văn Học
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Ngân
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 63/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 06 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 08 tháng 06 năm 2026 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 9 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2026. Cổ phiếu của Công ty được chính thức đăng ký giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 16 tháng 3 năm 2016.

(b) Quy mô vốn

Tại ngày **30 tháng 06 năm 2026**, vốn điều lệ của Công ty là 10.009.634.510.000 VND (31/12/2025: 6.587.267.870.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày **30 tháng 06 năm 2026**, Công ty có 614 nhân viên (31/12/2025: 621 nhân viên).

(e) Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Khu vực 1 - tầng 7 và 8, tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày **30 tháng 06 năm 2026**, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng. (31/12/2025: Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng).

(f) Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

(g) Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28 của Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Thông tư 121 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%; và
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 của Thông tư 121 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28 của Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 của Thông tư 121 tối đa trong thời hạn 01 năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính quý, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 3(c)) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (Thuyết minh 3(f)). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hằng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e);
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: Xem Thuyết minh 3(f).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Công ty đánh giá xem có bằng chứng khách quan nào cho thấy từng tài sản tài chính hoặc từng nhóm các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị. Một tài sản tài chính hoặc một nhóm tài sản tài chính được xem là giảm giá trị nếu, và chỉ nếu, có bằng chứng khách quan về sự suy giảm, là hệ quả của một hoặc nhiều sự kiện đã xảy ra sau ghi nhận ban đầu của tài sản (một "sự kiện tổn thất" đã xảy ra) và ảnh hưởng của sự kiện tổn thất lên luồng tiền tương lai dự kiến của tài sản tài chính hoặc nhóm các tài sản tài chính có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các tài sản tài chính bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các tài sản tài chính kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay"*.

Trong trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại mục *"Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính"*.

(c) Các tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm FVTPL, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản bảo đảm cho các chứng quyền mua có bảo đảm, được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mọi khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) được hạch toán vào lãi/(lỗ) của báo cáo kết quả hoạt động.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Các tài sản tài chính sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu, hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị của khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay*".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

(f) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động và "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các tài sản tài chính này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay*". Các khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẵn sàng để bán phát sinh trước ngày có hiệu lực của Thông tư 210 sẽ ghi giảm dần vào báo cáo kết quả hoạt động khi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được thanh lý.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các khoản đầu tư, khoản phải thu khoản đầu tư đến hạn, các khoản cam kết mua và bán lại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết,... Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được tính toán theo các tỷ lệ dự phòng dưới đây:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng đối với các khoản phải thu chưa đến hạn được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(i) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định vô hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------|-----------|
| • Phần mềm máy vi tính | 2 – 5 năm |
|------------------------|-----------|

(j) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

(i) **Chứng quyền mua có bảo đảm**

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại một thời điểm hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý là giá thị trường trên khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán".

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại chứng quyền*".

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

(ii) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định, theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ("Thông tư 146") ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Đến ngày **30 tháng 06 năm 2026**, Công ty đã sử dụng hết quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Công ty chưa tiến hành xử lý số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

(m) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/(lỗ) từ bán các tài sản tài chính

Lãi/(lỗ) từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và thu nhập tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ) và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi cho vay hoạt động margin được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập tiền lãi hoạt động cho vay ứng trước tiền bán của khách hàng được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Lãi/(lỗ) từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Lãi/(lỗ) từ mua bán chứng quyền mua có bảo đảm trong năm được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Lãi/lỗ phát sinh khi chứng quyền có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Lãi phát sinh khi chứng quyền mua có bảo đảm đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(v) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận/biên bản thanh lý với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(vii) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(viii) Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 mà không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	3.499.341.587.087	2.431.266.116.691
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	(ii)	2.978.604.400.159	2.911.761.716.342
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(i)	4.486.156.381.491	6.714.472.421.784
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(i)	1.022.000.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	(ii)	4.743.808.224.338	3.045.306.071.041
Các khoản cho vay	(iii)	16.828.053.547.020	15.040.584.813.320
Các khoản phải thu	(iii)	283.359.388.855	174.798.590.958
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(iii)	33.078.288.257	9.014.015.780
Các khoản phải thu khác	(iii)	6.229.459.199	7.920.148.920
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(iii)	90.000.000	15.090.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	(iii)	2.655.100.617	2.494.566.867
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.201.320.649	10.191.230.244
		33.913.577.697.672	30.382.899.691.947

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam - VSDC) về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán ("Quyết định 45"), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 của VSDC về sửa đổi quyết định 97 ("Quyết định 145"), và Quyết định số 115/QĐ-VSD ngày 9 tháng 9 năm 2022 của VSDC về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ cho thị trường chứng khoán phái sinh tại VSDC ("Quyết định 115") thay thế Quyết định 97 và Quyết định 145, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	15.354.612.523.262	15.629.401.201.236	15.629.401.201.236
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.392.515.408	14.392.515.408	14.392.515.408
Phải trả người bán ngắn hạn	6.646.820.227	6.646.820.227	6.646.820.227
Chi phí phải trả ngắn hạn	204.399.317.465	204.399.317.465	204.399.317.465
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	2.531.505.900.780	2.839.205.945.218	497.129.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	10.377.964.281	10.377.964.281	10.377.964.281
	18.121.935.041.423	18.704.423.763.835	16.362.347.318.617

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn (*)	17.730.048.954.174	18.041.627.319.440	18.041.627.319.440
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	43.904.051.447	43.904.051.447	43.904.051.447
Phải trả người bán ngắn hạn	12.460.795.794	12.460.795.794	12.460.795.794
Chi phí phải trả ngắn hạn	292.859.664.996	292.859.664.996	292.859.664.996
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	1.561.581.556.689	1.779.392.010.694	110.211.300.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	9.649.593.267	9.649.593.267	9.649.593.267
	19.650.504.616.367	20.179.893.435.638	18.510.712.724.944

- (*) Dòng tiền theo hợp đồng của các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành dài hạn không bao gồm dòng tiền từ dự thu lãi phải trả đến ngày kết thúc kỳ báo cáo liên quan tới các hợp đồng vay và phát hành trái phiếu, do khoản này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày **30 tháng 06 năm 2026** và 31 tháng 12 năm 2025, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.499.341.587.087	2.431.266.116.691
Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ	2.978.604.400.159	2.911.761.716.342
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.486.156.381.491	6.714.472.421.784
Các khoản cho vay	16.828.053.547.020	15.040.584.813.320
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	4.743.808.224.338	3.045.306.071.041
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.022.000.000.000	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
	33.577.964.140.095	30.163.391.139.178
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	15.354.612.523.262	17.730.048.954.174
Trái phiếu phát hành dài hạn	2.531.505.900.780	1.561.581.556.689
	17.886.118.424.042	19.291.630.510.863

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày **30 tháng 06 năm 2026** giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết là 1.088.980.751 VND (31/12/2025: 148.091.735.391 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 1% tại ngày **30 tháng 06 năm 2026** với tất cả các biến số khác không thay đổi có thể làm tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty tương ứng 8.711.846 VND (31/12/2025: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 1%, tương ứng 1.184.733.883 VND).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	3.499.341.587.087	2.431.266.116.691
Các khoản tương đương tiền	-	-
	3.499.341.587.087	2.431.266.116.691

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Quý II 2026		Quý II 2025	
	Khối lượng giao dịch Đơn vị	Giá trị giao dịch VND	Khối lượng giao dịch Đơn vị	Giá trị giao dịch VND
Của Công ty	254.837.460	26.649.489.972.448	216.158.927	20.707.118.910.313
Cổ phiếu	4.192.012	133.408.733.450	39.184.169	932.395.817.100
Trái phiếu	248.211.248	26.511.792.058.998	156.408.058	19.758.046.243.213
Chứng khoán khác	2.434.200	4.289.180.000	20.566.700	16.676.850.000
Của Nhà đầu tư	5.846.458.120	144.390.831.171.108	8.302.401.351	183.295.501.854.439
Cổ phiếu	5.506.424.884	139.069.812.948.300	7.439.513.780	156.885.403.609.950
Trái phiếu	41.026.647	4.931.414.034.078	22.671.751	2.583.702.926.558
Chứng khoán khác	299.006.589	389.604.188.730	300.692.571	267.786.740.530
	6.101.295.580	171.040.321.143.556	8.518.560.278	204.002.620.764.752

7. Các loại tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu	26.255.156.847	1.088.980.751	170.420.917.644	148.091.735.391
Giấy tờ có giá khác	1.705.928.290.159	1.705.928.290.159	1.882.549.216.342	1.882.549.216.342
Chứng chỉ quỹ	33.803.735.659	44.676.350.000	35.164.108.659	44.629.691.000
Trái phiếu	1.272.676.110.000	1.272.676.110.000	1.029.212.500.000	1.029.212.500.000
	3.038.663.292.665	3.024.369.730.910	3.117.346.742.645	3.104.483.142.733

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngắn hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	4.486.156.381.491	6.614.472.421.784
• Giấy tờ có giá khác	-	100.000.000.000
Dài hạn		
• Tiền gửi có kỳ hạn	1.022.000.000.000	-
	5.508.156.381.491	6.714.472.421.784

(c) Các khoản cho vay

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	16.670.399.706.879	(*)	14.516.938.211.399	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	157.653.840.141	(*)	523.646.601.921	(*)
	16.828.053.547.020		15.040.584.813.320	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*)		Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
		VND	VND		
Cổ phiếu	47.441.988.653		(**)	27.440.878.619	20.001.110.034
Trái phiếu	4.318.570.530.588	4.318.570.530.588		-	4.318.570.530.588
Giấy tờ có giá khác	425.237.693.750	425.237.693.750		-	425.237.693.750
	4.791.250.212.991			27.440.878.619	4.763.809.334.372

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý (*)		Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
		VND	VND		
Cổ phiếu	47.441.988.653		(**)	27.440.878.619	20.001.110.034
Trái phiếu	1.978.267.020.841	1.978.267.020.841		-	1.978.267.020.841
Giấy tờ có giá khác	1.067.039.050.200	1.067.039.050.200		-	1.067.039.050.200
	3.092.748.059.694			27.440.878.619	3.065.307.181.075

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

(**) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Tình hình biến động giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính
Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	30/06/2026			
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Cổ phiếu	26.255.156.847	6.862.338	(25.173.038.434)	1.088.980.751
Trái phiếu	1.272.676.110.000	-	-	1.272.676.110.000
Giấy tờ có giá khác	1.705.928.290.159	-	-	1.705.928.290.159
Chứng chỉ quỹ	33.803.735.659	10.872.614.341	-	44.676.350.000
Tài sản tài chính AFS				
Trái phiếu	4.318.570.530.588	-	-	4.318.570.530.588
Giấy tờ có giá khác	425.237.693.750	-	-	425.237.693.750
Tổng cộng	7.782.471.517.003	10.879.476.679	(25.173.038.434)	7.768.177.955.248

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	31/12/2025		
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
			Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản tài chính FVTPL			
Cổ phiếu	170.420.917.644	5.514.892.311	(27.844.074.564)
Trái phiếu	1.029.212.500.000	-	-
Giấy tờ có giá khác	1.882.549.216.342	-	-
Chứng chỉ quỹ	35.164.108.659	9.465.582.341	-
			44.629.691.000
Tài sản tài chính AFS			
Giấy tờ có giá khác	1.067.039.050.200	-	-
Trái phiếu	1.978.267.020.841	-	-
	6.162.652.813.686	14.980.474.652	(27.844.074.564)
			6.149.789.213.774

8. Các khoản phải thu

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	96.538.423.958	29.767.353.266
<i>Phải thu cổ tức</i>	131.343.800	131.343.800
<i>Phải thu lãi cho vay margin</i>	96.407.080.158	29.636.009.466
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	186.820.964.897	145.031.237.692
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	60.688.967.916	37.530.653.428
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	126.131.996.981	107.500.584.264
	283.359.388.855	174.798.590.958

9. Trả trước cho người bán

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	-	1.983.680.000
Chi Nhánh - Công Ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông Quốc Tế FPT	2.021.444.100	2.178.708.600
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas	-	1.820.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ FSI	-	1.517.583.276
Công ty CP công nghệ Sao Bắc Đẩu	4.496.055.264	-
Công ty CP phát triển công nghệ viễn thông tin học Sun Việt	2.518.399.800	-
Công ty Cổ phần Vacxin Việt Nam	593.368.000	845.161.000
Các công ty khác	2.649.568.692	2.699.512.968
	12.278.835.856	11.044.645.844

10. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	23.278.000.000	8.615.000.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	22.150.799	368.930.198
Phải thu dịch vụ khác	9.778.137.458	30.085.582
	33.078.288.257	9.014.015.780

11. Các khoản phải thu khác

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phí quản lý tài sản chứng khoán phái sinh	27.950.195	114.082.052
Treo phí giao dịch	3.457.651.226	4.428.229.399
Phải thu khác	2.743.857.778	3.377.837.469
	6.229.459.199	7.920.148.920

12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do CTCK cung cấp	7.526.488.211	7.011.488.211
Dự phòng phải thu khó đòi Margin	1.252.106.573	774.281.629
	8.778.594.784	7.785.769.840

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ như sau:

	Lũy kế đến quý II năm nay VND	Lũy kế đến quý II năm trước VND
Số dư đầu kỳ	7.785.769.840	41.532.524.205
Trích lập dự phòng trong kỳ	992.824.944	(35.275.936.010)
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	8.778.594.784	6.256.588.195

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	15.147.000	20.182.800
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.870.710	18.090.714
Chi phí đồng phục nhân viên chờ phân bổ	1.740.603.120	2.646.102.120
Chi phí trả trước khác	2.689.343.062	769.637.237
	4.458.963.892	3.454.012.871

14. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Đặt cọc khác	90.000.000	15.090.000.000

15. Tài sản cố định hữu hình

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	287.507.365.830	9.375.998.636	9.013.623.365	305.896.987.831
Mua trong kỳ	4.904.229.240	1.638.500.000	-	6.542.729.240
Thanh lý	-	(2.587.300.000)	(62.000.000)	(2.649.300.000)
Số dư cuối kỳ	292.411.595.070	8.427.198.636	8.951.623.365	309.790.417.071
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	194.223.648.412	4.882.060.751	8.439.449.300	207.545.158.463
Khấu hao trong kỳ	18.636.178.738	684.116.897	139.256.838	19.459.552.473
Thanh lý	-	(2.587.300.000)	(62.000.000)	(2.649.300.000)
Số dư cuối kỳ	212.859.827.150	2.978.877.648	8.516.706.138	224.355.410.936
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	93.283.717.418	4.493.937.885	574.174.065	98.351.829.368
Số dư cuối kỳ	79.551.767.920	5.448.320.988	434.917.227	85.435.006.135

11/21 G 1-11

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	294.738.669.524	9.375.998.635	9.358.313.555	313.472.981.714
Mua mới	12.074.120.000	-	166.200.000	12.240.320.000
Thanh lý	(19.305.423.694)	-	(510.890.189)	(19.816.313.883)
Số dư cuối kỳ	287.507.365.830	9.375.998.635	9.013.623.366	305.896.987.831
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	174.549.038.498	3.567.092.443	8.637.244.360	186.753.375.301
Khấu hao trong kỳ	38.980.033.608	1.314.968.308	313.095.129	40.608.097.045
Thanh lý	(19.305.423.694)	-	(510.890.189)	(19.816.313.883)
Số dư cuối kỳ	194.223.648.412	4.882.060.751	8.439.449.300	207.545.158.463
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	120.189.631.026	5.808.906.192	721.069.195	126.719.606.413
Số dư cuối kỳ	93.283.717.418	4.493.937.884	574.174.066	98.351.829.368

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	105.827.937.576	103.045.231.066
Tăng trong kỳ	5.610.994.593	2.782.706.510
 Giảm trong kỳ	 (143.520.000)	 -
Số dư cuối kỳ	111.295.412.169	105.827.937.576
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	87.122.769.531	74.086.016.380
Khấu hao trong kỳ	6.870.091.329	13.037.138.232
Giảm trong kỳ	(143.520.000)	
Điều chỉnh khác	-	(385.081)
 Số dư cuối kỳ	93.849.340.860	87.122.769.531
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	18.705.168.045	28.959.214.686
Số dư cuối kỳ	17.446.071.309	18.705.168.045

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí thuê nhà dài hạn	43.582.132.536	44.233.487.148
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	8.615.189.793	5.035.137.215
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	3.051.731.509	1.650.296.030
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.329.316.892	3.325.861.187
	58.578.370.730	54.244.781.580

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo Quyết định 45, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền nộp thêm trong kỳ/năm	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	20.000.000.000	20.000.000.000

19. Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định 97, Quyết định 145 và Quyết định 115, Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại VSDC và hàng tháng VSDC sẽ thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biến động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác. Khoản đóng góp của từng thành viên bù trừ do định kỳ đánh giá lại đảm bảo không thấp hơn mức đóng góp tối thiểu ban đầu.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.191.230.244	10.170.880.596
Lãi trong kỳ/năm	10.090.405	20.349.648
Số dư cuối kỳ/năm	10.201.320.649	10.191.230.244

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2026		Biến động trong kỳ		30/06/2026
	Giá trị ghi sổ				Giá trị ghi sổ
	VND		Tăng VND	Giảm VND	VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng (*)	13.823.500.000.000		26.875.000.000.000	(27.627.500.000.000)	13.071.000.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (**)	3.906.548.954.174		3.879.162.573.260	(5.502.099.004.172)	2.283.612.523.262
	17.730.048.954.174		30.754.162.573.260	(33.129.599.004.172)	15.354.612.523.262

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 7 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 6,0% đến 8,5%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

- (*) Tại ngày **30 tháng 06 năm 2026** và 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng.
- (**) Các khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là các khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, các tổ chức kinh tế thông qua hợp đồng vay tài sản có thời hạn từ 1 đến 11 tháng với lãi suất từ 6,8% đến 8,4%. Tại ngày **30 tháng 06 năm 2026** và 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả chứng quyền	-	24.517.454.000
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	11.342.030.707	16.143.069.836
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	3.050.484.701	3.243.527.611
	14.392.515.408	43.904.051.447

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả hoa hồng dịch vụ phát triển kinh doanh	5.519.913.427	7.864.814.204
Phải trả nhà cung cấp khác	1.126.906.800	4.595.981.590
	6.646.820.227	12.460.795.794

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.686.251.008	844.450.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.279.440.658	144.074.157.498
Thuế thu nhập cá nhân	30.789.789.633	39.260.221.479
Các loại thuế khác	438.278.452	708.589.684
	110.193.759.751	184.887.419.422

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	844.450.761	7.969.168.206	6.127.367.959	-	2.686.251.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	144.074.157.498	156.669.151.605	224.463.868.445	-	76.279.440.658
Thuế thu nhập cá nhân	17.529.222	39.260.221.479	298.368.153.745	306.821.056.369	-	30.789.789.633
Các loại thuế khác	-	708.589.684	4.631.411.520	4.901.722.752	-	438.278.452
	17.529.222	184.887.419.422	467.637.885.076	542.314.015.525	-	110.193.759.751

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	01/01/2025		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/12/2025	
	Phải thu VND	Phải trả VND			Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	665.817.542	6.961.529.125	6.782.895.906	-	844.450.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	87.275.739.781	275.779.864.165	218.981.446.448	-	144.074.157.498
Thuế thu nhập cá nhân	17.529.222	31.262.078.584	606.466.486.242	598.468.343.347	17.529.222	39.260.221.479
Các loại thuế khác	-	1.106.875.338	9.069.629.995	9.467.915.649	-	708.589.684
	17.529.222	120.310.511.245	898.277.509.527	833.700.601.350	17.529.222	184.887.419.422

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	13.961.770.471	10.244.077.595
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	25.116.884.932	51.085.497.257
Dự trả lãi vay các khách hàng cá nhân và tổ chức khác	77.964.683.743	68.217.283.351
Dự chi lương, thưởng	78.734.294.501	152.481.066.149
Chi phí phải trả khác	8.621.683.818	10.831.740.644
	204.399.317.465	292.859.664.996

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả cổ tức	4.305.148.190	4.305.148.190
Phải trả lãi cho vay margin	2.605.167.072	1.866.327.728
Phải trả thưởng kinh doanh Ban Điều hành	-	-
Các khoản phải trả khác	3.467.649.019	3.478.117.349
	10.377.964.281	9.649.593.267

26. Trái phiếu phát hành dài hạn

Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
2023	Lô 1	7,60%	2027	156.300.000.000	156.300.000.000
2023	Lô 2	7,10%	2027	250.000.000.000	250.000.000.000
2024	Lô 1	6,80%	2028	355.700.000.000	355.700.000.000
2024	Lô 2	6,90%	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
2025	Lô 1	7,00%	2027	500.000.000.000	500.000.000.000
2026	Lô 1	7,40%	2028	470.000.000.000	-
2026	Lô 2	7,40%	2028	500.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(494.099.220)	(418.443.311)
Trái phiếu phát hành dài hạn				2.531.505.900.780	1.561.581.556.689

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.728.129.810.000	335.558.320.000	(743.610.327)		24.516.764.528		1.625.982.305	819.451.590.106	6.908.538.856.612	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	1.130.872.997.059	1.130.872.997.059	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(687.339.528.000)	(687.339.528.000)	
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	687.339.530.000	-	-	-	-	-	-	-	687.339.530.000	
Phát hành cổ phiếu cho nhà đầu tư để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	171.798.530.000	(171.798.530.000)	-	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(44.613.190.954)	(44.613.190.954)	
Số dư tại ngày 31/12/2025	6.587.267.870.000	163.759.790.000	(743.610.327)		24.516.764.528		1.625.982.305	1.218.371.868.211	7.994.798.664.717	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	592.345.989.973	592.345.989.973	
Phát hành cổ phiếu	3.422.366.640.000	-	-	-	-	-	-	-	3.422.366.640.000	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(67.852.379.824)	(67.852.379.824)	
Số dư tại ngày 30/06/2026	10.009.634.510.000	163.759.790.000	(743.610.327)		24.516.764.528		1.625.982.305	1.742.865.478.360	11.941.658.914.866	

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	1.751.281.419.057	1.214.775.282.087
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8.415.940.697)	3.596.586.124
	1.742.865.478.360	1.218.371.868.211

(c) Cổ phiếu

	30/06/2026 Số lượng	31/12/2025 Số lượng
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.963.451	658.726.787
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.000.963.451	658.726.787
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.000.963.451	658.726.787
Cổ phiếu phổ thông	1.000.963.451	658.726.787
Số lượng cổ phiếu quỹ	(30.041)	(30.041)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(30.041)	(30.041)
Cổ phiếu phổ thông	(30.041)	(30.041)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.933.410	658.696.746
Cổ phiếu phổ thông	1.000.933.410	658.696.746

28. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.883.660.000	9.883.660.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Nợ khó đòi từ các hợp đồng có cam kết mua bán lại	41.229.081.449	41.263.103.188
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính niêm yết	143.589.846.134	143.589.846.134
Nợ khó đòi cho dịch vụ tài chính khác	167.104.767.146	167.321.023.273
Nợ khó đòi đã xử lý khác	169.848.246.845	169.848.246.845
	521.771.941.574	522.022.219.440

(c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngoại tệ bằng JPY		
Nguyên tệ	88	88
Giá trị quy đổi	2.321.176	2.321.176
Ngoại tệ bằng USD		
Nguyên tệ	780	780
Giá trị quy đổi	134.410	134.410

(d) Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.273.638.260.000	1.995.005.220.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.000.000.000.000	580.000.000.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	13.063.050.000	13.063.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.338.000.000.000	751.270.000.000
	6.624.701.310.000	3.339.338.270.000

(e) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của công ty chứng khoán	60.545.580.000	60.545.580.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch TTLKCK của nhà đầu tư

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	35.751.041.950.000	36.884.301.110.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.134.998.030.000	3.287.799.480.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	22.923.753.410.000	20.635.836.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.951.539.420.000	3.571.263.730.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	486.239.660.000	703.227.820.000
	65.247.572.470.000	65.082.428.340.000

(g) Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	470.404.320.000	102.120.490.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	103.999.680.000	1.504.275.510.000
	574.404.000.000	1.606.396.000.000

(h) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/06/2026	31/12/2025
	Số lượng	Số lượng
	chứng khoán	chứng khoán
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	709.845.790.000	638.055.820.000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư nước ngoài	5.000.000	203.000.000
	709.850.790.000	638.258.820.000

(i) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	30/06/2026	31/12/2025
	Số lượng	Số lượng
	chứng khoán	chứng khoán
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư trong nước	753.160.000	855.440.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(j) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.477.598.526.416	4.249.811.256.637
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>3.377.862.397.647</i>	<i>4.096.191.819.965</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>42.360.653.347</i>	<i>58.386.932.677</i>
<i>Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư</i>	<i>57.375.475.422</i>	<i>95.232.503.995</i>
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	173.102.022.020	182.797.580.852
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	201.183.361.932	101.605.089.728
	3.851.883.910.368	4.534.213.927.217

(k) Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	1.450.282.701	98.438.803.364
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	125.518.282	125.518.282
	1.575.800.983	98.564.321.646

(l) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
<i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>3.806.689.978.345</i>	<i>4.485.760.517.620</i>
<i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>45.193.932.023</i>	<i>48.453.409.597</i>
	3.851.883.910.368	4.534.213.927.217

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(m) Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10.953.000	10.953.000
Công ty CP du lịch Kim Liên	488.085	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	1.438.841.616	98.427.362.279
	1.450.282.701	98.438.803.364

(n) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	125.518.282	125.518.282

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. Lãi từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Quý II 2026

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán		Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi bán chứng khoán trong quý		Lãi bán chứng khoán lũy kế	
	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND
Cổ phiếu niêm yết	3.666.700	98.347.215.000			97.088.037.263		1.259.177.737		7.922.251.078	
Giấy tờ có giá khác	1.155.950.624	122.209.519.526.456			121.939.669.989.999		269.849.536.457		382.126.634.041	
Trái phiếu niêm yết	39.190.000	4.100.314.870.000			4.060.354.760.000		39.960.110.000		44.249.970.240	
Trái phiếu chưa niêm yết	8.033	829.393.056.520			814.648.643.096		14.744.413.424		29.005.909.687	
Chứng quyền có bảo đảm	1.205.100	301.541.000			467.713.711		166.172.711		6.839.162.855	
Đạo hạn chứng quyền	-	-			-		4.403.312.495		22.669.117.819	
Chứng chỉ quỹ	39.900	1.393.308.000			1.361.034.632		32.273.368		32.934.000	
Hợp đồng tương lai	-	-			-		244.760.000		798.960.000	
	1.200.060.357	127.239.269.516.976			126.913.590.178.701		330.659.756.192		493.644.939.720	

Quý II 2025

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán		Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn		Lãi bán chứng khoán trong quý		Lãi bán chứng khoán lũy kế	
	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND	Đơn vị	VND
Cổ phiếu niêm yết	12.179.649	330.921.750.200			281.563.414.548		49.358.335.652		50.122.867.152	
Giấy tờ có giá khác	741.267.960	77.004.066.343.635			76.891.455.615.448		112.610.728.187		209.835.164.883	
Trái phiếu niêm yết	55.470.000	6.668.363.930.000			6.665.157.476.279		3.206.453.721		3.873.525.150	
Trái phiếu chưa niêm yết	7.636	959.015.313.430			945.885.866.054		13.129.447.376		20.460.367.665	
Chứng quyền có bảo đảm	4.879.100	3.728.864.000			4.588.079.788		859.215.788		984.762.718	
Đạo hạn chứng quyền	-	-			-		404.296.085		404.296.085	
Chứng chỉ quỹ	-	-			-		-		860.816.001	
	813.804.345	84.966.096.201.265			84.788.650.452.117		179.568.476.809		286.541.799.654	

30. Lỗ từ bán các tài sản tài chính FVTPL

Quý II 2026

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong quý	Lỗ bán chứng khoán lũy kế
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	298.812	21.201.478.450	21.779.994.429	(578.515.979)	(7.264.367.475)
Giấy tờ có giá khác	1.558.183.791	158.372.676.463.518	158.633.650.341.607	(260.973.878.089)	(349.546.806.706)
Trái phiếu niêm yết	80.550.000	8.301.268.360.000	8.303.864.030.000	(2.595.670.000)	(7.506.150.240)
Trái phiếu chưa niêm yết	56	5.660.878.904	5.737.554.848	(76.675.944)	(164.095.172)
Chứng quyền có bảo đảm	1.026.900	2.384.859.000	1.565.627.950	(819.231.050)	(2.338.439.189)
Hợp đồng tương lai	-	-	-	(358.290.000)	(772.960.000)
	1.640.059.559	166.703.192.039.872	166.966.597.548.834	(265.402.261.062)	(367.592.818.782)

Quý II 2025

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lỗ bán chứng khoán trong quý	Lỗ bán chứng khoán lũy kế
	Đơn vị	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	7.773.807	169.123.571.100	186.031.470.400	(16.907.899.300)	(17.726.663.180)
Giấy tờ có giá khác	171.481.884	17.182.149.625.349	17.266.852.302.464	(84.702.677.115)	(108.592.729.527)
Trái phiếu niêm yết	20.770.000	2.522.888.540.000	2.523.391.813.721	(503.273.721)	(1.677.975.150)
Trái phiếu chưa niêm yết	204	21.240.740.252	21.382.892.602	(142.152.350)	(218.571.592)
Chứng quyền có bảo đảm	4.661.900	4.820.943.000	4.128.169.685	(692.773.315)	(826.617.605)
Đáo hạn chứng quyền				(6.622.691)	(6.622.691)
	204.687.795	19.900.223.419.701	20.001.786.648.872	(102.955.398.492)	(129.049.179.745)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Chênh lệch từ đánh giá lại các tài sản tài chính

Quý II 2026

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối quý	Chênh lệch đánh giá lại đầu quý	Chênh lệch đánh giá lại quý này	Chênh lệch tăng lũy kế	Chênh lệch giảm lũy kế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ							
Cổ phiếu niêm yết	26.255.156.847	1.088.980.751	(25.166.176.096)	(26.896.889.568)	1.730.713.472	(5.508.029.973)	2.671.036.130
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	33.803.735.659	44.676.350.000	10.872.614.341	10.053.335.709	819.278.632	1.407.032.000	-
	60.058.892.506	45.765.330.751	(14.293.561.755)	(16.843.553.859)	2.549.992.104	(4.100.997.973)	2.671.036.130

Quý II 2025

Danh mục các tài sản tài chính	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại cuối quý	Chênh lệch đánh giá lại đầu quý	Chênh lệch đánh giá lại quý này	Chênh lệch tăng lũy kế	Chênh lệch giảm lũy kế
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ							
Cổ phiếu niêm yết	508.610.457.680	480.026.483.726	(28.583.973.954)	(1.579.246.752)	(27.004.727.202)	(9.978.689.103)	(28.829.568.919)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	45.922.055.989	56.426.400.000	10.504.344.011	9.820.344.011	684.000.000	852.761.799	-
	554.532.513.669	536.452.883.726	(18.079.629.943)	8.241.097.259	(26.320.727.202)	(9.125.927.304)	(28.829.568.919)

32. Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

(a) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức	-	16.257.660.000	-	16.221.948.800
	-	16.257.660.000	-	16.221.948.800

(b) Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	115.527.695.874	69.542.660.006	220.392.629.741	131.903.159.974
Thu nhập lãi Giấy tờ có giá khác	9.680.000.000	6.567.068.493	22.683.835.615	12.844.845.227
	125.207.695.874	76.109.728.499	243.076.465.356	144.748.005.201

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	446.606.295.121	300.758.164.420	854.995.251.403	570.954.172.156
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	18.834.556.433	8.087.608.888	49.779.467.969	14.998.146.730
	465.440.851.554	308.845.773.308	904.774.719.372	585.952.318.886

(d) Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Trái tức	65.979.826.316	18.361.748.638	109.253.984.136	62.534.779.540
Lãi giấy tờ có giá khác	(748.356.165)	2.570.958.904	(6.950.136.989)	(1.160.547.944)
	65.231.470.151	20.932.707.542	102.303.847.147	61.374.231.596

33. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	158.959.971.634	186.623.538.775	395.413.891.578	315.943.890.890
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán phái sinh	4.654.096.300	5.288.622.600	9.539.320.700	9.424.607.400
	163.614.067.934	191.912.161.375	404.953.212.278	325.368.498.290

34. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	835.454.545	1.580.000.000	2.837.272.727	1.745.000.000
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	13.400.000.000	-	13.400.000.000	3.499.281.600
	14.235.454.545	1.580.000.000	16.237.272.727	5.244.281.600

35. Thu nhập hoạt động khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập phí chuyển nhượng	21.089.181	65.461.221	24.419.181	108.772.149
Doanh thu môi giới cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	20.957.860.673	9.040.224.944	42.001.067.768	19.540.144.470
Doanh thu dịch vụ khác	4.845.467.287	1.233.700.023	8.957.963.285	2.778.119.862
	25.824.417.141	10.339.386.188	50.983.450.234	22.427.036.481

36. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	43.194.871.962	45.365.964.553	101.428.568.509	76.738.374.698
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	46.491.201.774	50.774.063.771	102.702.785.550	85.806.280.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.846.631.969	13.057.195.764	29.508.779.767	25.080.504.500
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	46.913.038.246	53.129.080.143	115.756.827.779	92.148.213.898
Chi phí sửa lỗi giao dịch, lỗi khác hoạt động môi giới	-	85.359.922	-	112.898.633
	152.445.743.951	162.411.664.153	349.396.961.605	279.886.271.842

37. Chi phí hoạt động khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	15.000.000	6.999.996	515.000.000	20.999.996
	15.000.000	6.999.996	515.000.000	20.999.996

38. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	48.493.329.295	19.049.391.227	78.333.527.923	37.495.288.785
Chi phí lãi vay	263.896.255.331	155.956.850.689	511.190.179.117	296.414.821.653
Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu và huy động vốn	2.078.433.837	2.110.637.697	4.612.436.137	5.160.017.540
	314.468.018.463	177.116.879.613	594.136.143.177	339.070.127.978

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

39. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi	54.865.844.104	42.435.864.658	95.560.516.420	94.994.461.627
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.355.490.650	1.171.651.500	2.492.422.150	2.159.761.500
Chi phí công cụ, dụng cụ	278.020.811	402.377.835	549.799.616	802.098.253
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.900.672.757	1.853.147.444	3.855.838.668	3.848.862.533
Chi phí thuế, phí, lệ phí	15.469.614	12.433.422	24.263.308	33.545.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.703.733.865	11.764.590.310	10.198.816.468	17.072.576.981
Chi phí khác	4.373.943.802	5.931.944.539	20.632.547.864	19.639.014.849
	68.493.175.603	63.572.009.708	133.314.204.494	138.550.321.609

40. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	105.066.956	1.143.723.372	250.277.866	1.318.723.372
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	-	-	200.000.000
Thu về nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	305.000.000	1.384.545.455	305.000.000
Thu nhập khác	329.853.599	2.973.531.651	582.885.004	16.444.452.473
	434.920.555	4.422.255.023	2.217.708.325	18.268.175.845

41. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động

	Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	156.662.036.882	121.684.223.295
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh/(hoàn nhập) các chênh lệch tạm thời	(3.753.131.707)	(298.846.155)
	152.908.905.175	121.385.377.140

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	377.232.468.678	272.525.843.389	745.254.895.148	611.461.860.325
Điều chỉnh cho các khoản				
Chi phí không được khấu trừ thuế kỳ này	2.635.393.561	1.087.077.541	16.583.252.819	11.686.974.172
Thu nhập từ cổ tức (Trích lập)/Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.000.000.000)	(16.257.660.000)	-	(16.221.948.800)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	376.867.862.239	257.355.260.930	758.838.147.967	606.926.885.697
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	75.373.572.447	51.471.052.186	151.767.629.592	121.385.377.140
Nộp thêm thuế TNDN theo quyết định của cơ quan thuế	1.141.275.583	-	1.141.275.583	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	76.514.848.030	51.471.052.186	152.908.905.175	121.385.377.140

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

42. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt vào Ngày 06 tháng 07 năm 2026

Ngày 06 tháng 07 năm 2026



Tạ Duy Chung
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Văn Học
Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Ngân
Phó Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN MB**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN MB
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN MB, L=Ô Chợ Dừa,
ST=HÀ NỘI, UID=MST:0106393583
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.06 18:47:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0